

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN QUANG ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-22
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và thay đổi lần 3 số 0101971512 ngày 10/10/2014.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà MIPEC, Số 229, P Ngã Tư Sở, Q Đống Đa, TP Hà Nội
Vốn điều lệ: 150.000.000.000 (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 15.000.000

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vương Văn Ba	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Danh Long	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Ủy viên
Ông Trần Văn Kính	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Vương Văn Ba - Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 kèm theo. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị

Wương Văn Ba
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	TM	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		160,413,220,303	63,773,096,102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		22,872,886,885	947,269,417
1. Tiền	1	22,872,886,885	947,269,417
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89,864,176,713	34,698,343,145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	77,251,631,713	34,354,806,179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,789,285,000	343,536,966
6. Phải thu ngắn hạn khác	4	8,823,260,000	-
IV. Hàng tồn kho		47,578,576,138	28,083,611,040
1. Hàng tồn kho	3	47,578,576,138	28,083,611,040
V. Tài sản ngắn hạn khác		97,580,567	43,872,500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	43,872,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ		97,580,567	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		100,181,464,932	129,204,854,074
I. Các khoản phải thu dài hạn		100,056,160,000	100,056,160,000
6. Phải thu dài hạn khác	5	100,056,160,000	100,056,160,000
II. Tài sản cố định		-	8,948,694,074
1. Tài sản cố định hữu hình	6	-	8,948,694,074
- Nguyên giá		-	18,824,126,776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(9,875,432,702)
V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	20,200,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20,200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác		125,304,932	-
1. Chi phí trả trước dài hạn		125,304,932	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		260,594,685,235	192,977,950,176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	TM	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
C. Nợ phải trả (300 =310+330)		97,123,975,787	35,080,739,120
I. Nợ ngắn hạn		97,123,975,787	35,080,739,120
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	9	68,561,100,412	28,390,432,614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20,994,542,050	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	1,783,466,217	1,629,979,204
4. Phải trả người lao động		66,812,500	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	8	1,798,678,605	882,569,096
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	10	508,050,954	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	2,995,050,000	4,097,250,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		416,275,049	80,508,206
II. Nợ dài hạn		-	-
D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		163,470,709,448	157,897,211,056
I. Vốn chủ sở hữu		163,470,709,448	157,897,211,056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	12	150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		(66,000,000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		1,248,825,147	241,524,618
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,287,884,301	7,655,686,438
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		6,312,619,066	1,137,708,607
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5,975,265,235	6,517,977,831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		260,594,685,235	192,977,950,176

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Trung

Nguyễn Nghĩa Trung

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Stt	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	65,132,524,402	39,399,312,968	190,550,062,125	100,490,863,453
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	100,620,836	0	495,893,563	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	65,031,903,566	39,399,312,968	190,054,168,562	100,490,863,453
4	Giá vốn hàng bán	11	16	55,997,228,171	33,668,198,057	170,860,305,837	90,691,802,664
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,034,675,395	5,731,114,911	19,193,862,725	9,799,060,789
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	524,300	86,202	1,201,090,301	807,778
7	Chi phí tài chính	22	18	134,533,966	0	670,343,113	75,112,012
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		134,533,966	0	670,343,113	75,112,012
8	Lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết					0	0
9	Chi phí bán hàng	24			0	1,003,291,539	
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		778,990,614	2,338,298,669	2,591,568,679	2,833,115,930
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		8,121,675,115	3,392,902,444	16,129,749,695	6,891,640,625
12	Thu nhập khác	31		105,000,000		121,503,000	
13	Chi phí khác	32		7,906,001,564		8,590,656,240	
14	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-7,801,001,564	0	-8,469,153,240	0
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		320,673,551	3,392,902,444	7,660,596,455	6,891,640,625
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		70,548,181	678,580,488	1,685,331,220	1,378,328,125
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		250,125,370	2,714,321,956	5,975,265,235	5,513,312,500
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			17	181	398

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

Nguyễn Bảo Trung

Nguyễn Nghĩa Trung

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	TM	01/01/2015 đến 31/12/2015	01/01/2014 đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		146,684,832,344	74,452,769,187
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(132,087,189,738)	(68,505,344,891)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(715,018,900)	(1,479,929,298)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(75,112,012)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,600,000,000)	(873,183,860)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,576,740,000	971,759,574
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,832,636,539)	(23,444,183,327)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,026,727,167	(18,953,224,627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH	21		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(120,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,090,301	770,000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,090,301	(119,999,230,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	120,000,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	33		-	32,500,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,102,200,000)	(12,800,000,000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,102,200,000)	139,700,000,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21,925,617,468	747,545,373
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	947,269,417	199,724,044
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	22,872,886,885	947,269,417

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Trung

Nguyễn Nghĩa Trung

Nguyễn Mạnh Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và thay đổi lần 3 số 0101971512 ngày 10/10/2014.

Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà MIPEC, Số 229 Tây Sơn, P Ngã Tư Sở, Q Đống Đa, TP Hà Nội
Vốn điều lệ: 150.000.000.000 (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn đồ ngũ kim, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác: Bán buôn thiết bị nhiệt, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị cấp nước, thiết bị phụ tùng ô tô, xe máy, máy dân dụng và máy móc các loại, thiết bị văn phòng, đồ mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, trang thiết bị y tế, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); cung cấp thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học; bán buôn thiết bị, máy móc công nghiệp, điện tử viễn thông, vi tính - tin học; mua bán thiết bị trường học; mua bán các trang thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; mua bán thang máy; mua bán hệ thống tủ điện công nghiệp, dân dụng; mua bán hệ thống âm thanh ánh sáng, truyền

hình, tổng đài; mua bán hệ thống điều hòa thông gió; mua bán hệ thống bếp, giặt là công nghiệp; mua bán hệ thống Sauna, Steam; mua bán hệ thống khí y tế, khí công nghiệp; bán buôn máy móc thiết bị y tế;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015 tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giải thích ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giải thích đặt ra.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại liên quan đến thu thanh lý khoản đầu tư của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được xác định theo ước tính chủ quan của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07
Máy móc thiết bị	03 - 08

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vật liệu Công nghệ mới Bắc Cạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Trong kỳ, Công ty chưa nhận được cổ tức nào từ khoản đầu tư dài hạn trên.

Khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh vào Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Việt Phát, Công ty TNHH Phát triển giáo dục Nam Hà Nội với giá trị lần lượt là 40.000.000.000 VND, 60.000.000.000 VND. Công ty chưa nhận được lãi(lỗ) từ khoản đầu tư này.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác thực tế phát sinh nhưng đến 31/12/2015 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang cho người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi, chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khoản chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tập Trung và Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá

trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Bên liên quan

Các Công ty đầu tư là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3,159,154,933	923,917,977
Tiền gửi ngân hàng	19,713,731,952	23,351,440
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	22,872,886,885	947,269,417

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Thương mại vận tải Du lịch Thiên Ân	-	6,297,252,800
Công ty CP BOT Cầu Thái Hà	-	-
Công ty CP Cầu 3 Thăng Long	2,089,836,114	-
Công ty CP Thương mại và Vật liệu xây dựng Hoàng Gia	-	4,279,554,000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	8,457,356,804	-
Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị	5,743,768,903	3,105,435,250
Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	29,051,632,900	-
Công ty CP đầu tư và kinh doanh địa ốc Hà Nội	12,401,715,420	-
Công ty CP công nghiệp quốc tế Bích San	3,632,409,380	-
Công ty CP Cầu 14	1,169,480,100	-
Công ty CP Nam Hà Việt Thái	3,585,738,012	-
Công ty CP Stevia TDP Việt Nam	7,342,684,580	-
Công ty CP thương mại & dịch vụ Kim Diệp	-	5,166,063,000
Công ty CP TM Trường Lưu Thủy	-	11,193,604,000
Công ty CP TM & XNK Châu Dương	-	170,015,999
Công ty TNHH Chế tạo máy Việt Nam	-	675,483,130
Công ty TNHH Phúc An Hưng	-	2,238,270,000
Công ty TNHH RCE Việt Nam	-	1,229,128,000
Công ty TNHH Tiến VIALIFE	1,107,529,500	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Việt Phát	2,553,980,000	-
Đoàn Văn Truyền	115,500,000	-
Cộng	77,251,631,713	34,354,806,179

3. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	10,211,981,110
Chi phí SXKD dở dang	317,380,650	7,919,509,442
Hàng hóa	47,261,195,488	9,952,120,488
Cộng	47,578,576,138	28,083,611,040

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu Bà Trần Thị Chinh	8,823,260,000	-
Cộng	8,823,260,000	-

5. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	56,160,000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Việt Phát	40,000,000,000	40,000,000,000
Công ty TNHH Phát triển Giáo dục Nam Hà Nội	60,000,000,000	60,000,000,000
Công ty CP Công nghệ vật liệu mới Bắc Kạn	-	200,000,000
Cộng	100,056,160,000	100,200,000,000

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	10,411,941,972	8,412,184,804	18,824,126,776
- Mua trong năm	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-
- Thanh lý, nhượng b	10,411,941,972	8,412,184,804	18,824,126,776
- Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	4,958,307,602	4,917,125,101	9,875,432,703
Tăng trong năm	743,710,140	703,736,538	1,447,446,678
- Trích khấu hao	743,710,140	703,736,538	1,447,446,678
Giảm trong năm	4,214,597,462	4,213,388,563	8,427,986,025
- Thanh lý, nhượng b	4,214,597,462	4,213,388,563	8,427,986,025
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5,453,634,370	3,495,059,703	8,948,694,073
Số cuối năm	-	-	-

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	281,258,453
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,693,766,217	1,259,020,751
- Các loại thuế khác	89,700,000	89,700,000
Cộng	1,783,466,217	1,629,979,204

8. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1,482,912,209	812,569,096
Phải trả khác	315,766,396	70,000,000
Cộng	1,798,678,605	882,569,096

9. Phải trả người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Việt Phát tại HD	-	61,714,400
Công ty CP TM VTDL Thiên Ân	69,161	7,354,558,700
Công ty CP DV & ĐH phát triển SPA PRO	10,309,081,834	-
Công ty CP tư vấn và thẩm định giá Việt Nam	17,100,000	
Công ty CP TM & XD Trần Nguyên	930,007,827	4,305,059,000
Công ty CP đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị	2,539,993,037	
Công ty CP Công nghiệp quốc tế Bích San	-	75,675,600
Công ty CP thương mại và dịch vụ Kim Diệp	12,223,795,314	
Công ty CP TM Trường Lư Thủy	5,206,572,805	1,553,093,600
Công ty CP TM & XNK Châu Dương	2,198,308,791	4,019,416,500
Công ty CP Thép và Thương mại Hà Nội	3,966,825,000	-
Công ty CP TNHH Công nghệ và vận tải Thái Tùng	-	243,843,600
Công ty TNHH dịch vụ và tiếp vận THT	927,920,629	
Công ty TNHH Khoáng sản Lai Châu	2,611,833,698	2,611,833,698
Công ty TNHH Lâm Nam	-	7,953,218,016
Công ty TNHH Phúc An Hưng	1,956,231,705	-
Công ty TNHH Vialife	14,113,578,468	
Công ty TNHH RCE Việt Nam	9,067,163,130	96,519,500
Công ty CP Sản xuất vật liệu Long An	64,000,000	-
Công ty TNHH Tiến Đại Phát	2,247,989,013	99,000,000
Công ty TNHH ĐT & PTDN DTH Việt Nam	-	16,500,000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển KD Vượng Phát	180,630,000	
Cộng	68,561,100,412	28,390,432,614

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	508,050,954	-
Cộng	508,050,954	-

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>2,995,050,000</i>	<i>4,097,250,000</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp Hoàng Mai	1,702,800,000	2,605,000,000
- Ngân hàng Quân Đội Mỹ Đình	1,292,250,000	1,492,250,000
Cộng	2,995,050,000	4,097,250,000

12. Nguồn vốn Chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu
Xem chi tiết tại phụ lục số 02

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	150,000,000,000	-	241,524,618			7,655,686,438	157,897,211,056
2. Tăng trong năm	-	-	671,533,686	335,766,843	-	5,975,265,235	6,982,565,764
Tăng vốn trong năm							-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-				5,975,265,235	5,975,265,235
Tăng do phân phối LN	-	-	671,533,686	335,766,843			1,007,300,529
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	66,000,000	-	-	-	1,343,067,372	1,409,067,372
Phân phối LN trong năm	-	-				1,343,067,372	1,343,067,372
- Trích lập các quỹ						1,343,067,372	1,343,067,372
- Chia cổ tức	-	-				-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-					-
Giảm khác trong năm	-	66,000,000	-	-	-	-	66,000,000
4. Số dư cuối năm	150,000,000,000	(66,000,000)	913,058,304	335,766,843	-	12,287,884,301	163,470,709,448

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của các cổ đông	150,000,000,000	150,000,000,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ</i>	-	-
<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng	190,550,062,125	100,490,863,453
Cộng	190,550,062,125	100,490,863,453

14. Các khoản giảm trừ

	Tür 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Tür 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	495,893,563	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	495,893,563	-

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Tür 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Tür 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng	190,054,168,562	100,490,863,453
Cộng	190,054,168,562	100,490,863,453

16. Giá vốn hàng bán

	Tür 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Tür 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	170,860,305,837	90,691,802,664
Cộng	170,860,305,837	90,691,802,664

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tür 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Tür 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,090,301	807,778
Khác	1,200,000,000	-
Cộng	1,201,090,301	807,778

18. Chi phí tài chính

	Tür 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Tür 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	670,343,113	75,112,012
Cộng	670,343,113	75,112,012

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7,660,596,455	6,891,640,625
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lương HĐQT không tham gia điều hành		
Thuế suất	22.0%	20.0%
Thuế TNDN phải nộp	1,685,331,220	1,378,328,125
Thuế suất thông thường	1,685,331,220	1,378,328,125
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,685,331,220	1,378,328,125

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Tiền	22,872,886,885	947,269,417
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	86,074,891,713	34,354,806,179
Cộng	108,947,778,598	35,302,075,596

1.3. Công nợ tài chính

	31/12/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2,995,050,000	4,097,250,000
Phải trả người bán	68,561,100,412	28,390,432,614
Thuế phải nộp	1,783,466,217	1,629,979,204
Phải trả khác	574,863,454	-
Cộng	73,914,480,083	34,117,661,818

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 của Công ty

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bảo Trung

Nguyễn Nghĩa Trung

Nguyễn Mạnh Cường